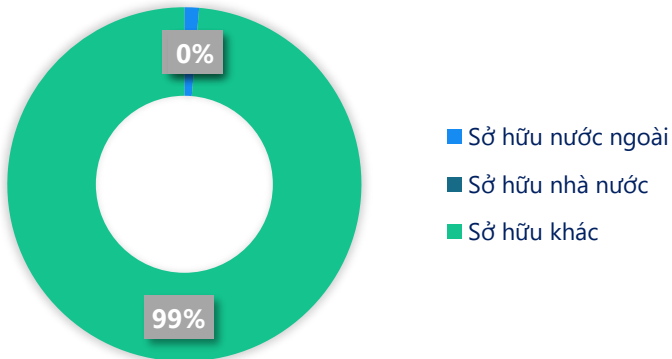


Thông tin giao dịch		30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,895
SL cổ phiếu LH		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,270
% sở hữu nước ngoài		1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		119
P/E		13.1
EPS		755

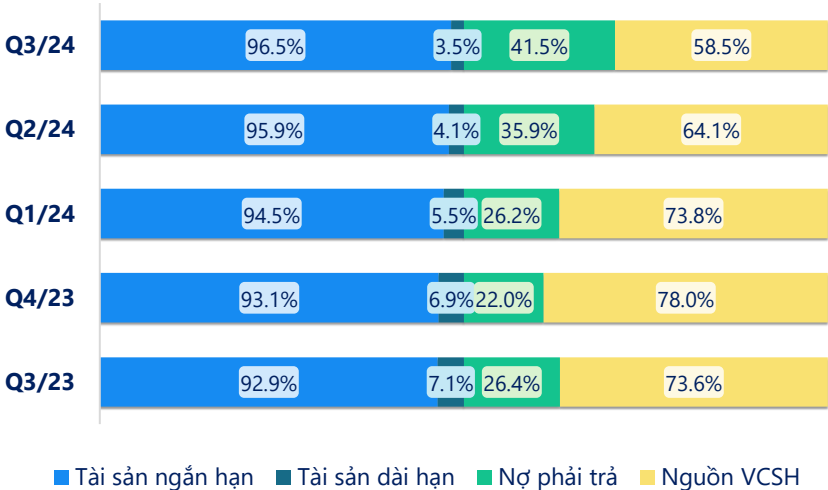
	YTD	1T	3T	6T
PMB	6.8%	-2.0%	-2.9%	7.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu sở hữu



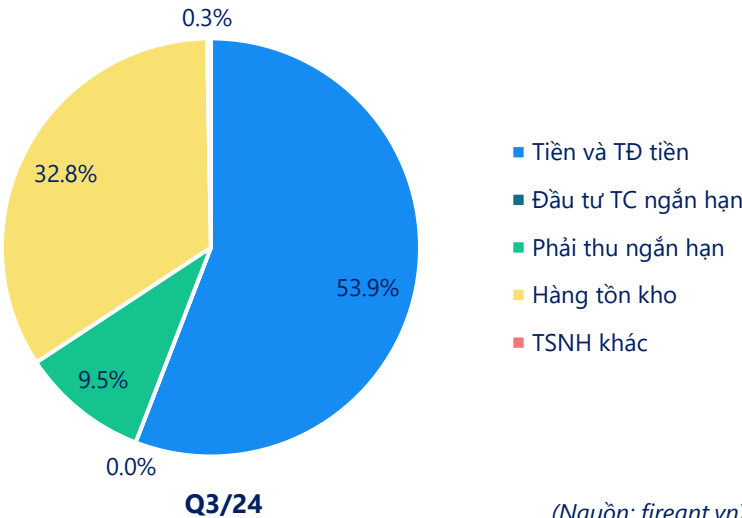
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



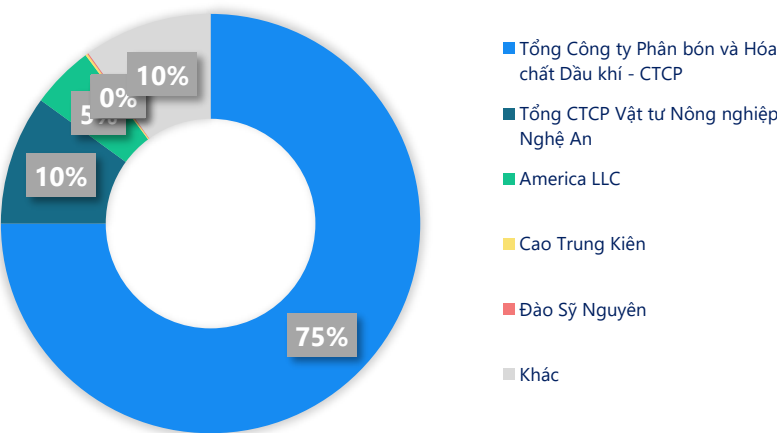
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



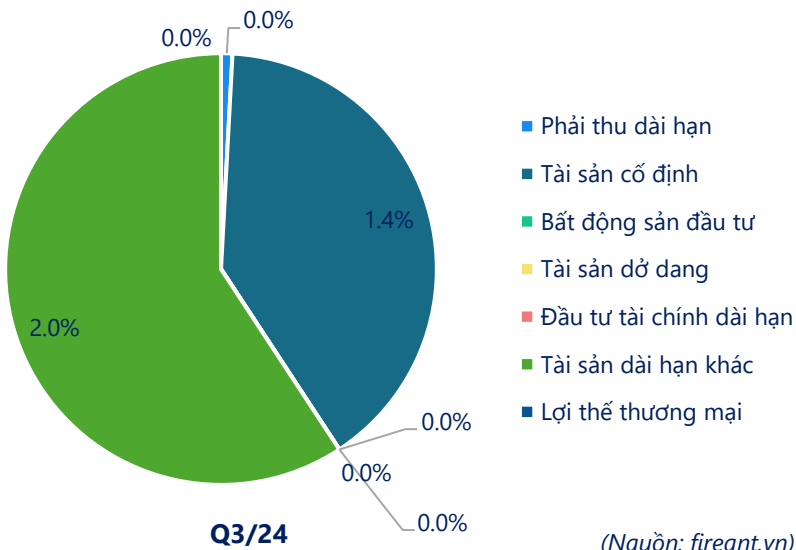
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

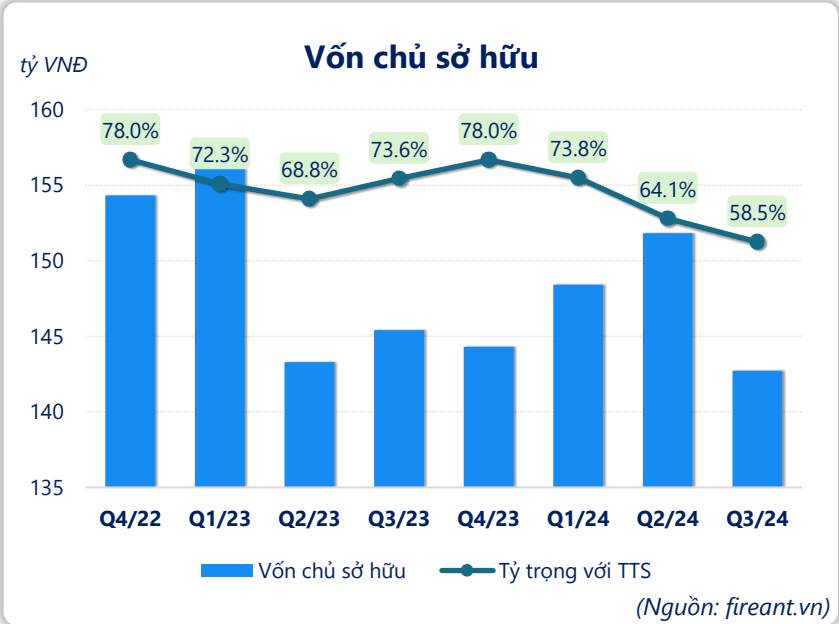
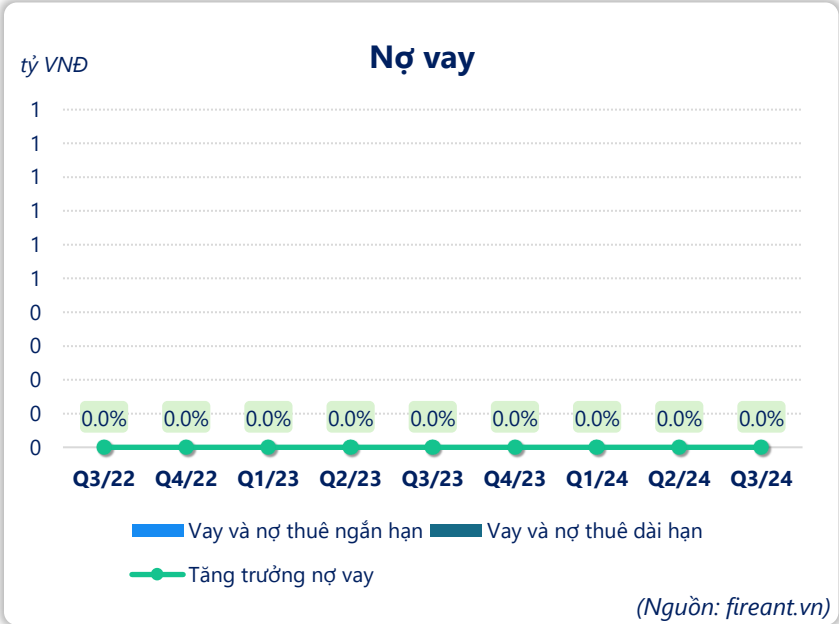
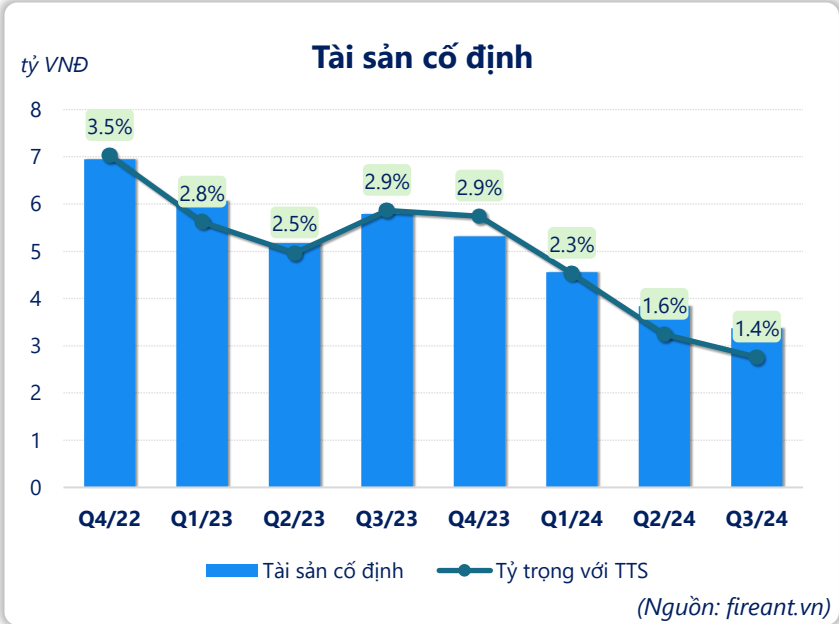
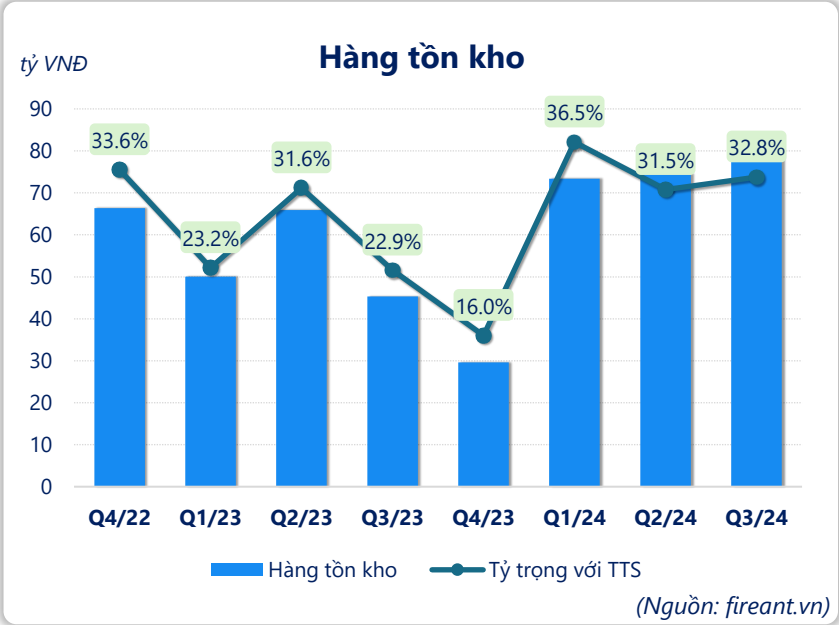
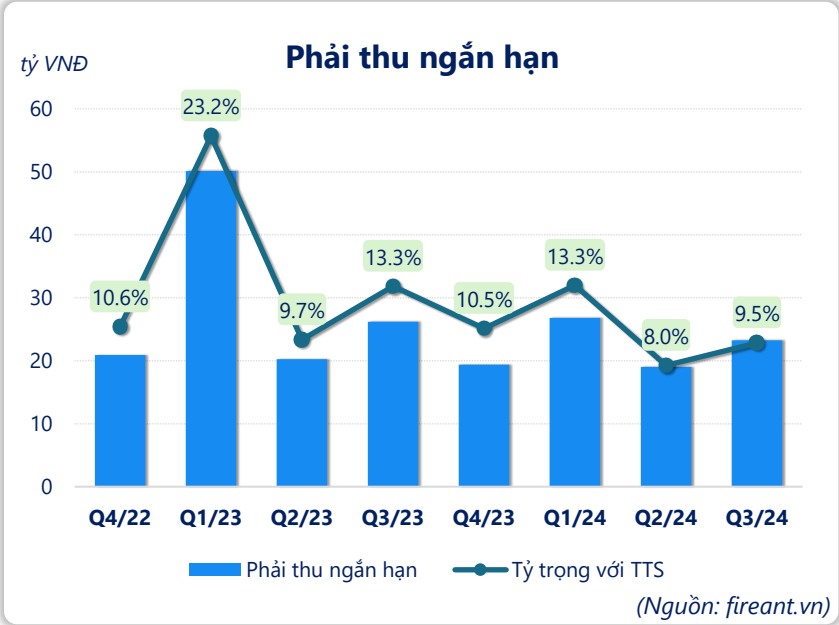
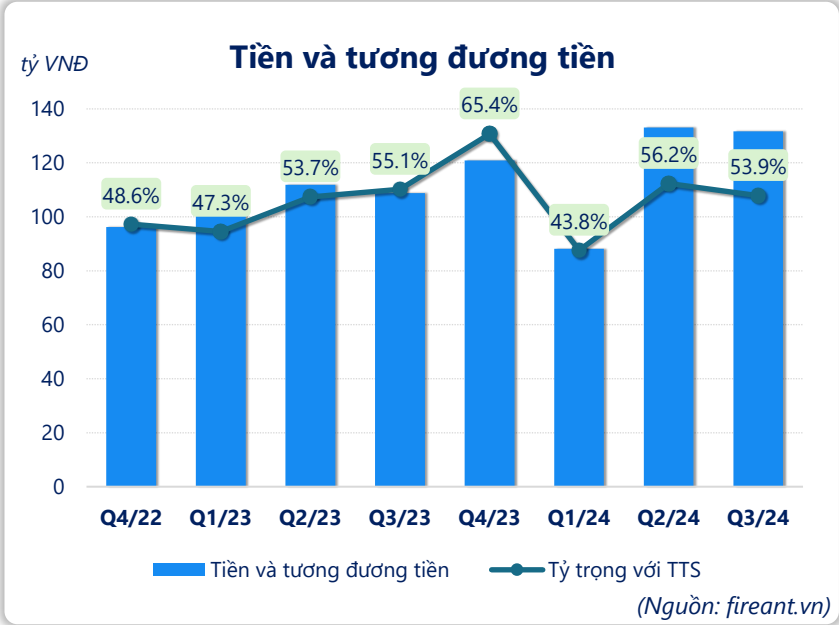


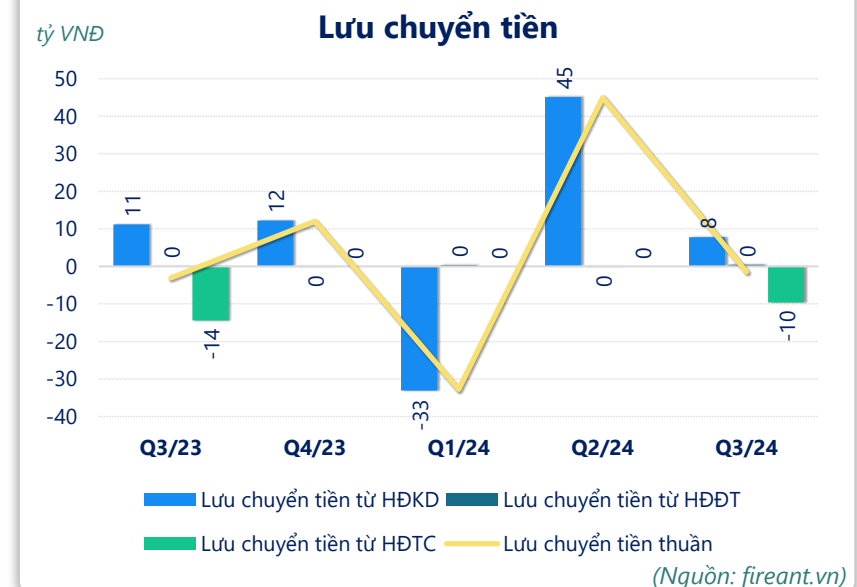
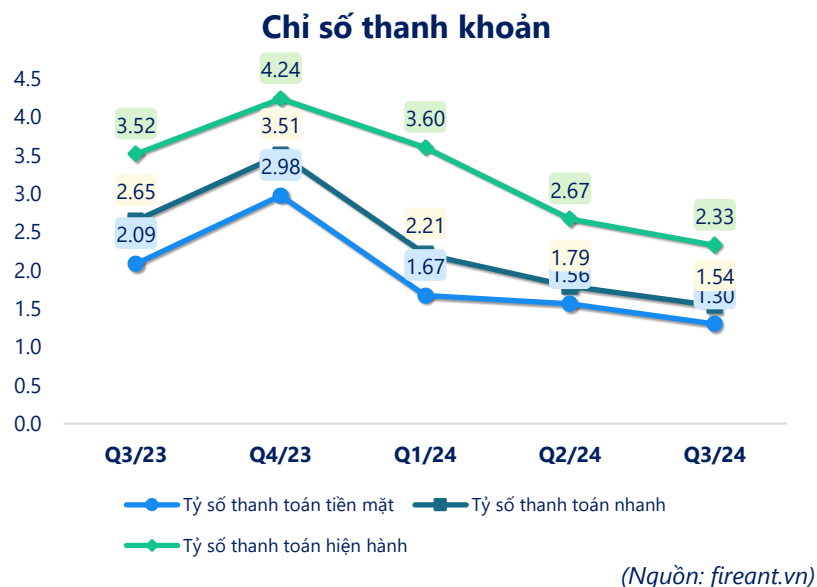
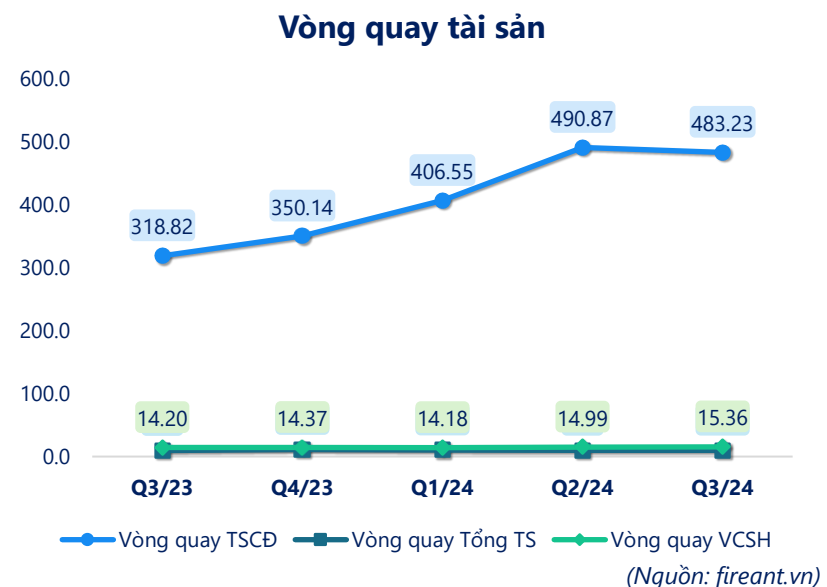
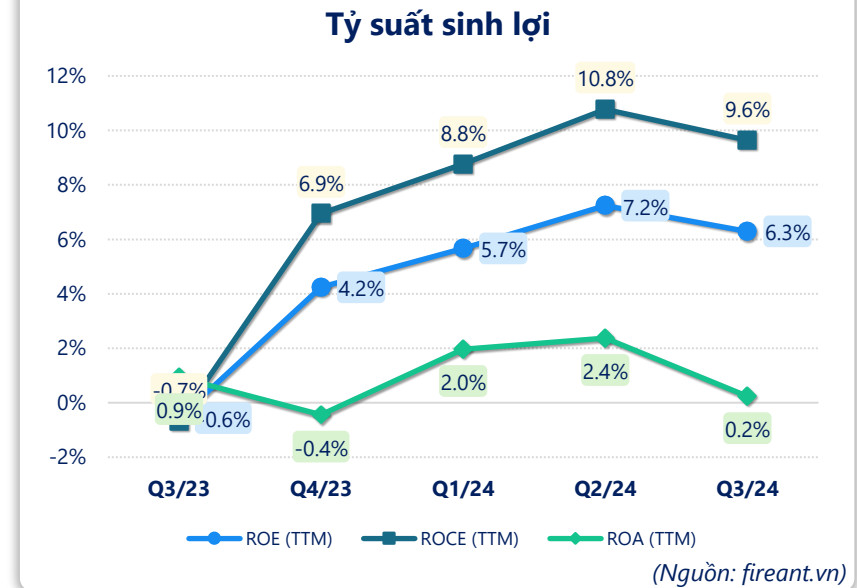
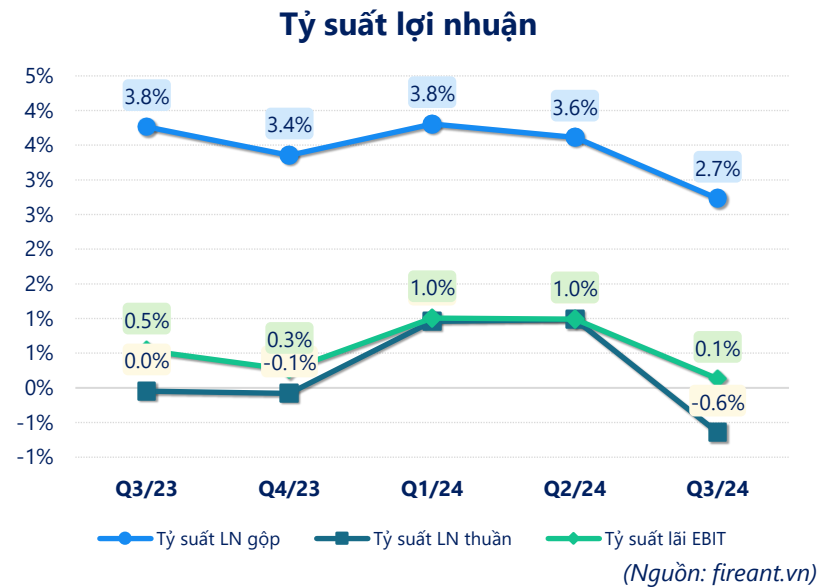
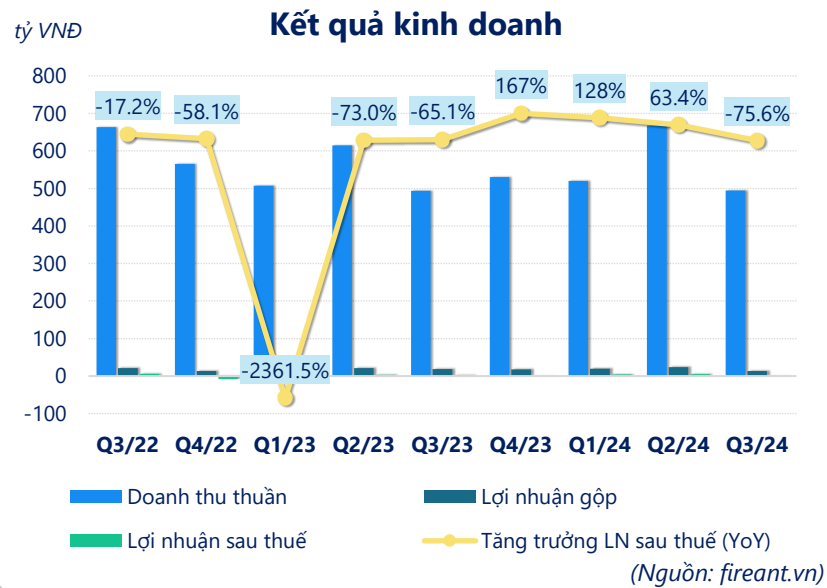
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	185	32.0%
Tài sản ngắn hạn	236	172	36.8%
Tiền và tương đương tiền	132	121	8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.2	19.4	20.0%
Hàng tồn kho	80.0	29.6	170%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	2.34	-69.7%
Tài sản dài hạn	8.44	12.8	-33.8%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	3.37	5.31	-36.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.00	7.37	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	40.6	149%
Nợ ngắn hạn	101	40.6	149%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.68	2.92	129%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	144	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	143	144	-1.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	494	530	521	668	495
Giá vốn hàng bán	475	512	501	644	481
Lợi nhuận gộp	18.6	17.8	19.8	24.1	13.5
Doanh thu HĐTC	0.51	0.28	0.16	0.17	0.32
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	13.8	11.7	14.2	13.2
Chi phí QLDN	3.77	4.67	3.26	3.49	3.86
LN thuần từ HĐKD	-0.24	-0.42	4.98	6.59	-3.18
Lợi nhuận khác	2.91	1.80	0.26	0.01	3.84
LN trước thuế	2.67	1.38	5.24	6.60	0.65
Lợi nhuận sau thuế	2.13	-0.84	4.10	5.28	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	2.13	-0.84	4.10	5.28	0.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	12.2	-33.1	45.1	7.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-0.12	0.38	-0.15	0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	0	0	0	-9.60
Tiền đầu kỳ	112	109	121	88.1	133
Lưu chuyển tiền thuần	-3.09	12.0	-32.7	45.0	-1.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	121	88.1	133	132

(Nguồn: fireant.vn)